

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 52/2016/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá IX – Kỳ họp thứ 3 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 103a/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2017 (*Phụ lục kèm theo*). Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8,3% so với năm 2016.
- Tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, nông – lâm nghiệp – thủy sản và thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong cơ cấu kinh tế tương ứng đạt 63,4% – 23,7% – 4% - 8,9%.
- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,8%.
- Giá trị sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp tăng 4%.
- Giá trị gia tăng ngành dịch vụ tăng 9,5%.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 18,5%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 15,7%.
- GRDP bình quân đầu người khoảng 115,4 triệu đồng/năm.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 46.000 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương 15.500 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản 6.000 tỷ đồng.

- Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 1,4 tỷ USD.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 11,2%.

2. Chỉ tiêu về xã hội:

- Tạo việc làm mới 45 nghìn lao động.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74%. Trong đó, lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh dưới 1%.

- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 65%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng dưới 8,1%.

- Bình quân trên 1 vạn dân có 7 bác sỹ và 23 giường bệnh¹.

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 26,5m²/người.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 81,8%.

3. Các chỉ tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt 99,4%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 94%.

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường 100%.

- Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm đạt 57,2%.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,99%.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

¹ Không tính số giường bệnh tuyến xã

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Đã ký: Trần Thanh Liêm

Phụ lục 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------|-------------------|---------|
| I | Các chỉ tiêu kinh tế | | | |
| | Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) | % | 8.3 | |
| | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng/người | 115.4 | |
| | Cơ cấu kinh tế | | | |
| | + Công nghiệp - xây dựng | % | 63.4 | |
| | + Dịch vụ | % | 23.7 | |
| | + Nông - lâm nghiệp - thủy sản | % | 4.0 | |
| | - Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | % | 8.9 | |
| | Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng | % | 11.2 | |
| | Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Triệu USD | > 1.400 | |
| | Kim ngạch xuất khẩu tăng | % | 15.7 | |
| II | Các chỉ tiêu xã hội | | | |
| | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | % | 74 | |
| | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng | % | <8,1 | |
| | Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân | Bác sỹ | 7 | |
| | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 81.8 | |
| | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | m ² /người | 26.5 | |
| | Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia | % | 65 | |
| | Tạo việc làm mới | Lao động | 45,000 | |
| | Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường bệnh của Trạm y tế) | Giường | 23 | |
| | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh | % | <1 | |

| III | Các chỉ tiêu môi trường | | | |
|------------|--|---|-------|--|
| | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 99.0 | |
| | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch | % | 99.4 | |
| | Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý | % | 94 | |
| | Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý | % | 100 | |
| | Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường. | % | 100 | |
| | Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp, cây lâu năm | % | 57.2 | |
| | Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện | % | 99.99 | |
| | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 100.0 | |

Phụ lục 2**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) | % | 8.8 | |
| | | | | |

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| | Giá trị gia tăng ngành dịch vụ | % | 9.5 | |
| | | | | |

Phụ lục 4**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|--|------------------------|------------------------------|----------------|
| | Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp | % | 4 | |
| | | | | |

Phụ lục 5**KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/ 12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| | Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng | % | 15.7 | |
| | | | | |

Phụ lục 6**KẾ HOẠCH THƯƠNG NGHIỆP - DỊCH VỤ NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|---|--------------------|--------------------------|----------------|
| | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ | % | 18.5 | |
| | | | | |

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
| | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | m ² /người | 26.5 | |
| | | | | |

Phụ lục 8**KẾ HOẠCH VẬN TẢI NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|-------------|-------------------|---------|
| I | Vận tải hàng hóa | | | |
| | - Khối lượng vận chuyển | % | 10 | |
| | - Khối lượng luân chuyển | % | 10 | |
| II | Vận tải hành khách | | | |
| | - Số lượng vận chuyển | % | 7 | |
| | - Số lượng luân chuyển | % | 10 | |
| | | | | |

Phụ lục 9**KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH RỪNG NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|------------------------------|--------------------|
| | Tỷ lệ độ che phủ cây công nghiệp, cây lâu năm | % | 57.2 | |
| | | | | |

Phụ lục 10
CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-------------------|---------|
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý | % | 94 | |
| 2 | Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý | % | 100 | |
| 3 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 100 | |
| 4 | Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường | % | 100 | |
| | | | | |

Phụ lục 11
KẾ HOẠCH DÂN SỐ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Toàn tỉnh | Thủ Dầu Một | Thuận An | Dĩ An | Tân Uyên | Bắc Tân Uyên | Phú Giáo | Bến Cát | Bàu Bàng | Đầu Tiếng | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------|-----------|-------------|----------|---------|----------|--------------|----------|---------|----------|-----------|---------|
| 1 | Dân số trung bình | Người | 2,104,000 | 306,700 | 500,400 | 419,700 | 223,900 | 75,800 | 108,200 | 238,800 | 97,900 | 132,600 | |
| 2 | Tỷ suất sinh | %o | 11.3 | 10.07 | 11.05 | 10.85 | 10.43 | 11.7 | 13.64 | 10.71 | 11.69 | 11.53 | |
| 3 | Tỷ suất giảm sinh | %o | 0.10 | 0.01 | 0.10 | 0.01 | 0.01 | 0.15 | 0.20 | 0.01 | 0.15 | 0.15 | |
| 4 | Tỷ lệ tăng tự nhiên | %o | 8.36 | 7.22 | 8.8 | 7.44 | 7.35 | 7.32 | 7.15 | 7.86 | 7.35 | 7.25 | |

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Toàn tỉnh | TP. TDM | Thuận An | Dĩ An | Tân Uyên | Phú Giáo | Bến Cát | Dầu Tiếng | Bàu Bàng | Bắc Tân Uyên | Ghi chú |
|------------|-------------------------|-------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------|
| I | Nhà trẻ | | | | | | | | | | | | |
| | Số cháu | Cháu | 23,100 | 3,763 | 6,579 | 3,980 | 2,369 | 1,053 | 2,967 | 1,086 | 941 | 362 | |
| | Số cô | Cô | 1,988 | 286 | 512 | 303 | 165 | 88 | 451 | 83 | 72 | 28 | |
| II | Mẫu giáo | | | | | | | | | | | | |
| | Số học sinh | Học sinh | 104,770 | 16,952 | 25,557 | 21,597 | 11,164 | 5,550 | 10,919 | 5,852 | 4,223 | 2,956 | |
| | Số lớp | Lớp | 2,916 | 483 | 700 | 615 | 278 | 158 | 311 | 167 | 120 | 84 | |
| | Số giáo viên | Giáo viên | 5,885 | 966 | 1,409 | 1,231 | 557 | 316 | 622 | 333 | 241 | 210 | |
| III | Phổ thông | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng số học sinh | | 303,166 | 53,311 | 62,246 | 55,315 | 36,684 | 18,514 | 32,288 | 21,687 | 12,599 | 10,522 | |
| | Tiểu học | Học sinh | 182,264 | 28,321 | 38,620 | 35,401 | 23,494 | 9,655 | 20,275 | 12,766 | 7,617 | 6,115 | |
| | Trung học cơ sở | Học sinh | 92,006 | 17,452 | 19,103 | 15,592 | 10,326 | 6,196 | 9,500 | 6,609 | 4,027 | 3,201 | |
| | Trung học phổ thông | Học sinh | 28,896 | 7,538 | 4,523 | 4,322 | 2,864 | 2,663 | 2,513 | 2,312 | 955 | 1,206 | |
| 2 | Tổng số lớp | Lớp | 7,828 | 1,463 | 1,432 | 1,497 | 910 | 546 | 746 | 589 | 347 | 298 | |
| | Tiểu học | Lớp | 4,528 | 754 | 822 | 943 | 557 | 290 | 450 | 340 | 203 | 169 | |
| | Trung học cơ sở | Lớp | 2,447 | 483 | 470 | 431 | 269 | 180 | 225 | 183 | 117 | 89 | |
| | Trung học phổ thông | Lớp | 853 | 226 | 140 | 123 | 84 | 76 | 71 | 66 | 27 | 40 | |

Phụ lục 13**KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------------|---------|
| 1 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế | % | 100 | |
| 2 | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ | % | 100 | |
| 3 | Số dân được bảo vệ phòng chống sốt rét | Người | 5,000 | |
| 4 | Số lượt bệnh nhân được điều trị bệnh sốt rét | Lượt | 165 | |
| 5 | Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao | % | 90 | |
| 6 | Số người được khám để phát hiện bệnh phong | Người | 200,000 | |
| 7 | Tỷ lệ người nhiễm HIV được chăm sóc, quản lý, tư vấn | % | 75 | |
| 8 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 loại vaccine | % | >96 | |
| 9 | Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | % | <8,1 | |
| 10 | Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | % | <20,7 | |
| 11 | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi | ‰ | <5,8 | |
| 12 | Số xã được triển khai mới về bệnh động kinh | Xã | 8 | |
| 13 | Số xã được triển khai dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng | Xã | 91 | |
| 14 | Số bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định | Bệnh nhân | 2,500 | |
| 15 | Tỷ lệ người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân | % | <7 | |
| 16 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 81.8 | |
| 17 | Số người mới sử dụng các biện pháp tránh thai | Người | 53,000 | |
| 18 | Tỷ lệ xã/phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế | % | 100 | |
| 19 | Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh của Trạm y tế) | Giường | 23 | |

Phụ lục 14**CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh | Giường | 1,300 | |
| 2 | Bệnh viện Phục hồi chức năng | Giường | 100 | |
| 3 | Bệnh viện y học cổ truyền | Giường | 150 | |
| 4 | Trung tâm y tế thị xã Thuận An | Giường | 250 | |
| 5 | Trung tâm y tế thị xã Dĩ An | Giường | 100 | |
| 6 | Trung tâm y tế thị xã Bến Cát | Giường | 100 | |
| 7 | Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên | Giường | 100 | |
| 8 | Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng | Giường | 100 | |
| 9 | Trung tâm y tế huyện Phú Giáo | Giường | 120 | |
| 10 | Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên | Giường | 20 | |
| 11 | Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một | Giường | 32 | |
| 12 | Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản | Giường | 40 | |

Phụ lục 15
CHỈ TIÊU NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-------------------|---------|
| 1 | Bổ sung sách mới trong năm | | 63,900 | |
| | - Thư viện tỉnh | Bản | 33,000 | |
| | - Thư viện cấp huyện | Bản | 30,900 | |
| | + Thư viện thị xã Tân Uyên | Bản | 4,000 | |
| | + Thư viện thị xã Bến Cát | Bản | 2,000 | |
| | + Thư viện huyện Dầu Tiếng | Bản | 3,500 | |
| | + Thư viện thị xã Thuận An | Bản | 4,000 | |
| | + Thư viện thành phố Thủ Dầu Một | Bản | 4,000 | |
| | + Thư viện huyện Phú Giáo | Bản | 3,500 | |
| | + Thư viện thị xã Dĩ An | Bản | 4,400 | |
| | + Thư viện huyện Bàng Bàng | Bản | 3,500 | |
| | + Thư viện huyện Bắc Tân Uyên | Bản | 2,000 | |
| 2 | Số buổi biểu diễn của Đoàn Ca múa nhạc dân tộc | Buổi | 140 | |
| 3 | Số buổi chiếu phim phục vụ vùng sâu vùng xa | Buổi | 135 | |
| 4 | Số buổi biểu diễn của đội thông tin lưu động tỉnh | Buổi | 135 | |
| 5 | Thể thao thành tích cao | | | |
| | - Số vận động viên đào tạo tập trung | Người | 1,068 | |
| | + Số vận động viên tuyển tuyển | Người | 288 | |
| | + Số vận động viên tuyển trẻ | Người | 210 | |
| | + Số vận động viên tuyển năng khiếu | Người | 570 | |

| | | | | |
|----------|--|------------|-------|--|
| | - Số Huy chương đạt giải | Cái | 647 | |
| | + Quốc tế | Cái | 35 | |
| | + Quốc gia | Cái | 325 | |
| | + Cụm, khu vực, mở rộng | Cái | 287 | |
| | - Tham gia các giải | Giải | 140 | |
| | + Quốc tế | Giải | 18 | |
| | + Quốc gia | Giải | 86 | |
| | + Cụm, khu vực, mở rộng | Giải | 36 | |
| | - Đăng cai tổ chức các giải | Giải | 12 | |
| | + Quốc tế | Giải | 3 | |
| | + Quốc gia | Giải | 3 | |
| | + Cụm, khu vực | Giải | 6 | |
| | - Số vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia | Người | 252 | |
| | + Kien tướng | Người | 92 | |
| | + Cấp 1 | Người | 160 | |
| | - Đầu tư các môn | Môn | 35 | |
| 6 | Du lịch | | | |
| | - Tổng số khách du lịch | Nghìn lượt | 4,520 | |
| | Trong đó: | | | |
| | + Khách quốc tế | Nghìn lượt | 210 | |
| | + Khách nội địa | Nghìn lượt | 4,310 | |
| | - Doanh thu du lịch | Tỷ đồng | 1,260 | |